

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình;

Căn cứ Quyết định số 622-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa khóa XIX ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 127/TTr-VPĐP ngày 07/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, gồm các nội dung sau:

1. Điều chỉnh Phụ lục số 01: Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu về xây dựng huyện, xã, thôn/bản nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; bổ sung danh sách các xã thực hiện chỉ tiêu theo kế hoạch tại Phụ lục số 01.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 01.a, Phụ lục số 01.b và Phụ lục số 01.c kèm theo).

2. Điều chỉnh nội dung tại gạch đầu dòng thứ ba, tiết 1.2.1, điểm 1.2, khoản 1, mục II như sau:

- Cấp thôn/bản: Trong giai đoạn 2021-2025, có thêm 215 thôn/bản miền núi, 64 thôn/bản thuộc xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới; nâng tổng số thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới lũy kế đến hết năm 2025 là 876 đơn vị, tương ứng khoảng 65% (tổng số thôn/bản miền núi trên địa bàn tỉnh), 101 thôn/bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn, tương ứng khoảng 60% số thôn/bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn.

3. Điều chỉnh nội dung tại điểm 2.3, khoản 2, mục II như sau:

Dự kiến nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025:

- Ngân sách trung ương:	2.729,323 tỷ đồng.
+ Ngân sách địa phương (<i>tỉnh, huyện, xã</i>):	4.226,0 tỷ đồng.
+ Ngân sách tỉnh:	1.479,0 tỷ đồng.
+ Ngân sách huyện, xã:	2.747,0 tỷ đồng.
- Vốn lồng ghép (<i>các Chương trình MTQG</i>):	2.680,0 tỷ đồng.
- Vốn tín dụng:	6.000,0 tỷ đồng.
- Vốn huy động từ cộng đồng:	5.000,0 tỷ đồng.

(Quy đổi từ tiền mặt, ngày công và hiến đất, vật tư, vật liệu của Nhân dân)

4. Bổ sung khoản 6 phần III như sau:

Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chỉ tiêu, kế hoạch xây dựng nông thôn mới được giao tại Phụ lục số 01 Quyết định này, chủ động rà soát, phê duyệt danh sách các thôn, bản xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 20/4/2024 (*qua Văn phòng Điều phối xây*

dựng nông thôn mới tỉnh); đảm bảo cụ thể hóa danh sách các địa phương theo ý kiến Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

5. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Chấm dứt hiệu lực Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 02/2/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách các huyện, thị xã, thành phố phấn đấu đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; danh sách các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh; Giám đốc các Sở, Trưởng các ban, ngành đơn vị cấp tỉnh; Trưởng Ban chỉ đạo và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- BCĐ TW các Chương trình MTQG (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- Trưởng BCĐ, các Phó Trưởng BCĐ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên BCĐ tỉnh (2747-QĐ/TU, 2023);
- Các huyện, thị, thành ủy;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

**Phụ lục số 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Tổng số xã xây dựng NTM	Kết quả thực hiện đến nay (31/01/2024)						Kế hoạch thực hiện đến năm 2025 (sau điều chỉnh)						Ghi chú
			NTM		Trong đó				Đạt chuẩn NTM		Trong đó				
					Nâng cao		Kiểu mẫu				NTM nâng cao		NTM kiểu mẫu		
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
I. CHỈ TIÊU CẤP XÃ:															
Tổng cộng toàn tỉnh		465	363	78,1	97	26,72	23	6,3	410	88,17	165	40,24	41	10	
1	Quảng Xương	25	25	100	12	48	3	12	25	100	15	60	5	20	Điều chỉnh giảm 02 chỉ tiêu xã NTM nâng cao và giảm 01 chỉ tiêu xã NTM kiểu mẫu
2	TX. Bim Sơn	1	1	100	1	100			1	100	1	100			Điều chỉnh tăng 01 chỉ tiêu xã NTM nâng cao
3	TP Thanh Hóa	4	4	100	3	75			4	100	4	100	1	25	
4	Hoàng Hóa	36	36	100	9	25	3	8,3	36	100	15	41,67	5	13,89	
5	Nga Sơn	23	23	100	3	13			23	100	9	39,13	2	8,7	Điều chỉnh giảm 01 chỉ tiêu xã NTM nâng cao
6	Hậu Lộc	21	21	100	4	19	1	4,8	21	100	8	38,1	1	4,8	
7	Tp. Sầm Sơn	3	3	100					3	100	1	33,33			
8	TX. Nghi Sơn	13	7	53,85					12	92,31	2	16,67	1	8,33	
Tổng các huyện đồng bằng ven biển		126	120	95,24	32	27	7	5,8	125	99,21	55	44,0	15	12	
9	Yên Định	22	22	100	7	31,8	2	9,1	22	100	14	63,64	3	13,64	Điều chỉnh tăng 01 chỉ tiêu xã NTM kiểu mẫu
10	Đông Sơn	13	13	100	9	69,2	4	30,8	13	100	9	69,2	5	38,46	Điều chỉnh tăng 01 chỉ tiêu xã NTM nâng cao và 01 xã NTM kiểu mẫu

11	Thọ Xuân	26	26	100	14	54	2	7,7	26	100	19	73,08	4	15,38	Điều chỉnh tăng 01 chỉ tiêu xã NTM nâng cao và giảm 01 chỉ tiêu xã NTM kiểu mẫu
12	Thiệu Hóa	24	24	100	7	29,2	2	8,3	24	100	11	45,83	2	8,3	
13	Nông Công	28	28	100	5	17,9	2	7,1	28	100	9	32,14	3	10,71	
14	Vĩnh Lộc	12	12	100	4	33,3	1	8,3	12	100	6	50	2	16,67	
15	Hà Trung	19	19	100	3	15,8			19	100	3	15,8	1	5,26	
16	Triệu Sơn	32	32	100	9	28	2	6,3	32	100	19	59,38	2	6,3	
Tổng các huyện đồng bằng, trung du		176	176	100	58	33	15	8,5	176	100	90	51,14	22	12,5	
17	Thạch Thành	23	11	47,83	1	9,1			23	100	4	17,39	1	4,35	Điều chỉnh tăng 07 chỉ tiêu xã NTM
18	Như Thanh	13	9	69,23	3	33,3	1	11,1	13	100	4	30,77	1	7,69	
19	Cẩm Thủy	16	12	75	1	8,3			16	100	2	12,5	1	6,25	
20	Ngọc Lặc	20	16	80	1	6,3			20	100	3	15			
21	Thường Xuân	15	6	40	1	16,7			8	53,33	2	25	1	12,5	Điều chỉnh giảm 01 chỉ tiêu xã NTM
22	Quan Hóa	14	1	7,14					3	21,43	1	33,33			
23	Quan Sơn	11	2	18,18					5	45,45	1	20			Điều chỉnh giảm 01 chỉ tiêu xã NTM
24	Như Xuân	15	5	33,33					7	46,67	1	14,29			Điều chỉnh giảm 01 chỉ tiêu xã NTM
25	Lang Chánh	9	2	22,22					4	44,44	1	25			Điều chỉnh giảm 01 chỉ tiêu xã NTM
26	Bá Thước	20	3	15					7	35,00	1	14,29			Điều chỉnh giảm 04 chỉ tiêu xã NTM
27	Mường Lát	7							3	42,86					Điều chỉnh tăng 01 chỉ tiêu xã NTM
Tổng cộng các huyện miền núi		163	67	41,1	7	10,4	1	1,5	109	66,87	20	18,35	4	3,67	
II. CHỈ TIÊU CẤP THÔN/BẢN: Giữ nguyên theo Phụ lục số 01 tại Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.															

**Phụ lục số 01.a: DANH SÁCH CÁC XÃ PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN XÃ NÔNG THÔN
MỖI GIAI ĐOẠN 2024 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Ghi chú
Tổng cộng (47 xã)		
I	Thị xã Nghi Sơn	
1	Xã Phú Sơn	
2	Xã Phú Lâm	
3	Xã Tân Trường	
4	Xã Tùng Lâm	
5	Xã Trường Lâm	
II	Huyện Thạch Thành	
1	Xã Thạch Lâm	
2	Xã Thạch Quảng	
3	Xã Thạch Tượng	
4	Xã Thạch Cẩm	
5	Xã Thành Mỹ	
6	Xã Thành Yên	
7	Xã Thành Vinh	
8	Xã Thành Minh	
9	Xã Thành Công	
10	Xã Thành Tân	
11	Xã Thành Tiến	
12	Xã Ngọc Trạo	
III	Huyện Như Thanh	
1	Xã Phương Nghi	
2	Xã Xuân Thái	
3	Xã Thanh Tân	

4	Xã Thanh Kỳ	
IV	Huyện Cẩm Thủy	
1	Xã Cẩm Lương	
2	Xã Cẩm Thạch	
3	Xã Cẩm Liên	
4	Xã Cẩm Long	
V	Huyện Ngọc Lặc	
1	Xã Vân Am	
2	Xã Cao Ngọc	
3	Xã Phùng Minh	
4	Xã Minh Tiến	
VI	Huyện Thường Xuân	
1	Xã Xuân Cao	
2	Xã Xuân Lộc	
VII	Huyện Quan Hóa	
1	Xã Thiên Phú	
2	Xã Phú Lệ	
VIII	Huyện Quan Sơn	
1	Xã Trung Xuân	
2	Xã Trung Tiến	
3	Xã Mường Mìn	
IX	Huyện Như Xuân	
1	Xã Bình Lương	
2	Xã Thượng Ninh	
X	Huyện Lang Chánh	
1	Xã Lâm Phú	
2	Xã Đồng Lương	
XI	Huyện Bá Thước	
1	Xã Ái Thượng	

2	Xã Ban Công	
3	Xã Kỳ Tân	
4	Xã Thành Lâm	
XII	Huyện Mường Lát	
1	Xã Mường Chanh	
2	Xã Quang Chiêu	
3	Xã Nhi Sơn	

**Phụ lục số 01.b: DANH SÁCH CÁC XÃ PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN XÃ NÔNG THÔN
MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Ghi chú
Tổng cộng (68 xã)		
I	Huyện Quảng Xương	
1	Xã Quảng Hòa	
2	Xã Quảng Hợp	
3	Xã Quảng Chính	
II	TP Thanh Hóa	
1	Xã Hoằng Quang	
III	Huyện Hoằng Hóa	
1	Xã Hoằng Lưu	
2	Xã Hoằng Hợp	
3	Xã Hoằng Đạt	
4	Xã Hoằng Phượng	
5	Xã Hoằng Phong	
6	Xã Hoằng Thịnh	
IV	Huyện Nga Sơn	
1	Xã Nga Thành	
2	Xã Nga Thạch	
3	Xã Nga Yên	
4	Xã Nga Liên	
5	Xã Nga Phú	
6	Xã Nga Phượng	
V	Huyện Hậu Lộc	
1	Xã Minh Lộc	
2	Xã Quang Lộc	

3	Xã Đại Lộc	
4	Xã Thuận Lộc	
VI	TP. Sầm Sơn	
1	Xã Quảng Đại	
VII	TX. Nghi Sơn	
1	Xã Hải Nhân	
2	Xã Thanh Sơn	
VIII	Huyện Yên Định	
1	Xã Yên Trường	
2	Xã Định Tăng	
3	Xã Yên Trung	
4	Xã Yên Thái	
5	Xã Định Hải	
6	Xã Yên Thịnh	
7	Xã Yên Phú	
IX	Huyện Thọ Xuân	
1	Xã Xuân Lập	
2	Xã Xuân Minh	
3	Xã Xuân Tín	
4	Xã Xuân Hồng	
5	Xã Xuân Phong	
X	Huyện Thiệu Hóa	
1	Xã Thiệu Vũ	
2	Xã Thiệu Lý	
3	Xã Thiệu Giao	
4	Xã Thiệu Duy	
XI	Huyện Nông Cống	
1	Xã Thăng Long	
2	Xã Minh Nghĩa	

3	Xã Tế Thắng	
4	Xã Trường Trung	
XII	Huyện Vĩnh Lộc	
1	Xã Vĩnh Yên	
2	Xã Vĩnh Hòa	
XIII	Huyện Triệu Sơn	
1	Xã Tiến Nông	
2	Xã Hợp Thành	
3	Xã Khuyến Nông	
4	Xã Thọ Tiến	
5	Xã Hợp Lý	
6	Xã Minh Sơn	
7	Xã Xuân Thọ	
8	Xã Xuân Lộc	
9	Xã Thọ Cường	
10	Xã Thọ Phú	
XIV	Huyện Thạch Thành	
1	Xã Thạch Định	
2	Xã Thành Tâm	
3	Xã Thành An	
XV	Huyện Như Thanh	
1	Xã Phú Nhuận	
XVI	Huyện Cẩm Thủy	
1	Xã Cẩm Ngọc	
XVII	Huyện Ngọc Lặc	
1	Xã Ngọc Sơn	
2	Xã Lam Sơn	
XVIII	Huyện Thường Xuân	
1	Xã Thọ Thanh	

XIX	Huyện Quan Hóa	
1	Xã Phú Nghiệm	
XX	Huyện Quan Sơn	
1	Xã Tam Lư	
XXI	Huyện Như Xuân	
1	Xã Bãi Trậ̀nh	
XXII	Huyện Lang Chánh	
1	Xã Giao An	
XXIII	Huyện Bá Thước	
1	Xã Điền Lư	

**Phụ lục số 01.c: DANH SÁCH CÁC XÃ PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN XÃ NÔNG THÔN
MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Ghi chú
Tổng cộng (18 xã)		
I	Huyện Quảng Xương	
1	Xã Tiên Trang	
2	Xã Quảng Yên	
II	Huyện Hoằng Hóa	
1	Xã Hoằng Đông	
2	Xã Hoằng Lưu	
III	Huyện Nga Sơn	
1	Xã Nga An	
2	Xã Nga Thành	
IV	Huyện Yên Định	
1	Xã Định Hòa	
V	Huyện Đông Sơn	
1	Xã Đông Yên	
VI	Huyện Thọ Xuân	
1	Xã Tây Hồ	
2	Xã Xuân Bái	
VII	Huyện Nông Cống	
1	Xã Vạn Thắng	
VIII	Huyện Vĩnh Lộc	
1	Xã Vĩnh Tiến	
IX	Huyện Hà Trung	
1	Xã Hà Sơn	
X	Huyện Thạch Thành	
1	Xã Thành Hưng	

XI	Huyện Cẩm Thủy	
1	Xã Cẩm Tú	
XII	Huyện Thường Xuân	
1	Xã Ngọc Phụng	
XIII	TX Nghi Sơn	
1	Xã Hải Nhân	
XIV	TP Thanh Hóa	
1	Xã Hoằng Đại	